

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 8 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2019/QTCT/TCT

Tây Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3620048 – 3624046; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Sinh**
- Chức vụ: Quản trị công ty.
- Loại công bố thông tin: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu.
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2019.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

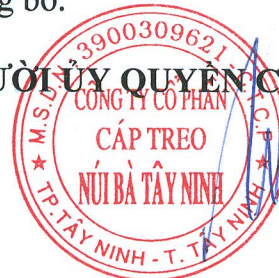
Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCK TPHCM;
- Lưu TCT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2019.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Văn Sinh

Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 08 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 09-27 |

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------------------|--------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/06/2019 |
| Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 26/06/2019 |
| Ông Trần Trung Kiên | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/06/2019 |
| Ông Diệp Giáo Sinh | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 26/06/2019 |
| Ông Trịnh Văn Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2019 |
| Ông Đặng Tấn Tài | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2019 |
| Ông Nguyễn Hữu Tuynh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/06/2019 |

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Trần Trung Kiên | Giám Đốc |
| Ông Nguyễn Huy Cường | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|----------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Quang | Trưởng Ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 26/06/2019 |
| Ông Đặng Văn Hoàng | Trưởng Ban kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 26/06/2019 |
| Ông Bùi Minh Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2019 |
| Ông Lý Bình Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2019 |
| Bà Lê Việt Hà | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26/06/2019 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Trung Kiên
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 120819.020/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 27 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc độc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC****Đỗ Mạnh Cường**
Phó Tổng Giám đốcGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 294.227.621.092 | 189.178.079.870 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 3 | 107.998.672.691 | 77.708.472.719 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.292.672.691 | 11.772.472.719 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 105.706.000.000 | 65.936.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 76.020.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 76.020.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 104.485.525.752 | 105.818.114.193 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 191.126.800 | - |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 776.553.810 | 3.415.902.450 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 3.517.845.142 | 2.402.211.743 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 3.351.998.318 | 4.874.861.679 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 3.351.998.318 | 4.874.861.679 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.371.424.331 | 776.631.279 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 2.309.880.586 | - |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 524.080.808 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 61.543.745 | 252.550.471 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 107.454.659.836 | 124.849.571.898 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 100.392.497.718 | 122.605.495.651 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 100.333.298.794 | 122.533.463.393 |
| 222 | - Nguyên giá | | 314.306.879.673 | 314.272.277.400 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (213.973.580.879) | (191.738.814.007) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 59.198.924 | 72.032.258 |
| 228 | - Nguyên giá | | 77.000.000 | 77.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (17.801.076) | (4.967.742) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 2.797.117.364 | 397.709.509 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 2.797.117.364 | 397.709.509 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 4.265.044.754 | 1.846.366.738 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 4.265.044.754 | 1.846.366.738 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 401.682.280.928 | 314.027.651.768 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 25.769.520.404 | 9.268.979.375 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 25.769.520.404 | 9.268.979.375 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 5.984.743.497 | 7.355.401.289 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 18.502.502.874 | 154.511.576 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 35.732.145 | 801.250.632 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 353.663.815 | 164.307.530 |
| 318 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 18.181.818 | 771.971 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | | 327.779.786 | 51.104.513 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 546.916.469 | 741.631.864 |
| 400 | D. NGUỒN VỐN | | 375.912.760.524 | 304.758.672.393 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 375.912.760.524 | 304.758.672.393 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 127.880.000.000 | 127.880.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 127.880.000.000 | 127.880.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 77.852.238.928 | 77.852.238.928 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 170.180.521.596 | 99.026.433.465 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 98.938.745.636 | 29.589.857.183 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 71.241.775.960 | 69.436.576.282 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 401.682.280.928 | 314.027.651.768 |



Trần Trung Kiên
Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hương
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|--|-------------|-----------------|------------------------|
| | | | VND | (Trình bày lại) VND |
| 01 | 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 17 | 135.126.489.060 | 130.219.111.203 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | | 135.126.489.060 | 130.219.111.203 |
| 11 | 3. Giá vốn cung cấp dịch vụ | 17 | 46.005.550.407 | 35.208.361.922 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ | 17 | 89.120.938.653 | 95.010.749.281 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 18 | 7.756.660.827 | 3.402.891.796 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | | - | - |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 19 | 3.038.572.173 | 7.690.345.057 |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20 | 4.693.726.917 | 7.950.382.656 |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 89.145.300.390 | 82.772.913.364 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | | 2.568 | 281.208.471 |
| 32 | 11. Chi phí khác | | 48.426.406 | - |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | (48.423.838) | 281.208.471 |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 89.096.876.552 | 83.054.121.835 |
| 51 | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 21 | 17.855.100.592 | 16.496.257.014 |
| 52 | 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | 58.277.199 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 71.241.775.960 | 66.499.587.622 |
| 71 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 22 | 5.571 | 5.200 |



Trần Trung Kiên
Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hương
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--|-------------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 89.096.876.552 | 83.054.121.835 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 22.220.470.306 | 20.675.037.667 |
| 04 | (Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (4.040.786) | - |
| 05 | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | | (7.752.620.041) | (3.422.900.007) |
| 08 | Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 103.560.686.031 | 100.306.259.495 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 2.914.646.884 | 3.777.847.762 |
| 10 | Giảm động hàng tồn kho | | 1.522.863.361 | 272.188.120 |
| 11 | (Tăng) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (3.328.998.747) | (4.796.814.709) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (4.728.558.602) | 1.649.361.738 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (87.687.829) | (5.000.000.000) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (167.585.495) | (3.402.375.307) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 99.685.365.603 | 92.806.467.099 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | (34.602.273) | (2.154.904.515) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | 29.309.090 |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (76.020.000.000) | (36.313.800.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | - | 35.185.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay | | 6.659.436.642 | 2.700.000.740 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (69.395.165.631) | (554.394.685) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 30.290.199.972 | 92.252.072.414 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 77.708.472.719 | 39.480.795.079 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 107.998.672.691 | 131.732.867.493 |



Trần Trung Kiên
 Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hương
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu
 Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2019, Công ty có một số hoạt động ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính như sau:

- ▶ Đầu năm 2019, Công ty tăng cường các hoạt động bảo trì, bảo dưỡng 3 hệ thống cáp treo – xe trượt ống, truyền thông, quảng cáo, cảnh quan môi trường dẫn đến giá vốn tăng so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Quý lương 06 tháng đầu năm 2019 sụt giảm so với cùng kỳ năm 2018 theo chính sách tiền lương mới của Công ty, đồng thời Công ty cũng cắt giảm nhân viên bộ phận vệ sinh, bảo vệ và thay bằng dịch vụ vệ sinh, bảo vệ thuê ngoài.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| ▶ Thiết bị quản lý | 05 - 10 năm |
| ▶ Các tài sản khác | 04 - 15 năm |
| ▶ Phần mềm kế toán | 03 năm |

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Doanh thu chưa thực hiện được

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn

Giá vốn trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

2.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.385.372.500 | 11.772.472.719 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 907.300.191 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 105.706.000.000 | 65.936.000.000 |
| | <u>107.998.672.691</u> | <u>77.708.472.719</u> |

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 5,5 %/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (lãi suất từ 7,15% đến 7,4%) | | | | |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hoà Thành | 21.220.000.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh | 43.000.000.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh | 11.800.000.000 | - | - | - |
| | 76.020.000.000 | - | - | - |

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn | 384.803.810 | - | 3.024.152.450 | - |
| Công ty CP TIS | 391.750.000 | - | 391.750.000 | - |
| | 776.553.810 | - | 3.415.902.450 | - |

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2019, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là khoản Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức vay theo hợp đồng 01/2018/HĐV/TCT-SCR ngày 18/09/2018 và Phụ lục số 01 ngày 04/03/2019 có kỳ hạn 12 tháng theo thực tế từng lần phát sinh kế ước nhận nợ của bên cho vay và bên vay, lãi suất là 7,5%/năm.

Khoản cho vay này đã được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết 05/NQ-HĐQT ngày 17/09/2018.

7. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và cho vay | 3.286.883.804 | - | 2.193.700.405 | - |
| Tạm ứng | 147.200.000 | - | 23.000.000 | - |
| Tiền thuế TNCN phải thu | 83.761.338 | - | 143.761.338 | - |
| Khác | - | - | 41.750.000 | - |
| | 3.517.845.142 | - | 2.402.211.743 | - |
| Trong đó, bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 27) | 1.797.945.204 | - | 2.030.136.986 | - |

8. Hàng tồn kho

Số dư hàng tồn kho tại ngày 30/06/2019 là công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

9. Chi phí trả trước

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí quảng cáo | 2.203.636.365 | - |
| Chi phí bảo hiểm Sun Care | 49.414.273 | - |
| Chi phí thuế thuê đất năm 2019 | 45.382.448 | - |
| Chi phí khác | 11.447.500 | - |
| | 2.309.880.586 | - |
| Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn | 3.380.606.375 | 1.036.159.512 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 873.855.065 | 786.623.910 |
| Chi phí khác | 10.583.314 | 23.583.316 |
| | 4.265.044.754 | 1.846.366.738 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Các tài sản khác | Tổng |
|----------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 70.530.849.871 | 231.543.935.480 | 3.471.285.339 | 6.991.479.141 | 1.734.727.569 | 314.272.277.400 |
| Mua mới trong kỳ | - | - | 34.602.273 | - | - | 34.602.273 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 70.530.849.871 | 231.543.935.480 | 3.505.887.612 | 6.991.479.141 | 1.734.727.569 | 314.306.879.673 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 42.840.214.503 | 140.562.581.546 | 2.515.319.761 | 4.485.033.511 | 1.335.664.686 | 191.738.814.007 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.772.649.920 | 18.789.258.189 | 186.434.425 | 419.913.858 | 66.510.480 | 22.234.766.872 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 45.612.864.423 | 159.351.839.735 | 2.701.754.186 | 4.904.947.369 | 1.402.175.166 | 213.973.580.879 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 27.690.635.368 | 90.981.353.934 | 955.965.578 | 2.506.445.630 | 399.062.883 | 122.533.463.393 |
| Tại ngày 30/06/2019 | 24.917.985.448 | 72.192.095.745 | 804.133.426 | 2.086.531.772 | 332.552.403 | 100.333.298.794 |

▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.488.390.923 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2019 là phần mềm kế toán Fast Business Online với nguyên giá là 77.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2019 là 17.801.076 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong kỳ là: 12.833.334 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 30/06/2019, số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống soát vé điện tử đang trong quá trình vận hành chạy thử và chờ nghiệm thu để kết chuyển sang tài sản cố định.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Doppelmayr Seibahnen GmbH | 1.767.521.596 | 1.767.521.596 | - | - |
| Công ty CP Du Lịch - Thương Mại Tây Ninh | 1.102.729.100 | 1.102.729.100 | 4.918.434.190 | 4.918.434.190 |
| Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền đất Mặt Trời | 983.413.975 | 983.413.975 | 2.010.553.959 | 2.010.553.959 |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Bình An 24/7 | 876.492.000 | 876.492.000 | - | - |
| Công Ty CP Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Tân Trường Thịnh | 411.136.364 | 411.136.364 | - | - |
| Khác | 843.450.462 | 843.450.462 | 426.413.140 | 426.413.140 |
| | 5.984.743.497 | 5.984.743.497 | 7.355.401.289 | 7.355.401.289 |
| Trong đó, bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh 27)</i> | 1.102.729.100 | 1.102.729.100 | 4.918.434.190 | 4.918.434.190 |

14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2019 | | Trong kỳ | | 30/06/2019 | |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số phải nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 10.167.630.066 | 10.783.765.738 | - | 616.135.672 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 26.337.981 | - | - | - | 26.337.981 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 226.212.490 | - | 87.687.829 | 17.942.788.421 | - | 17.628.888.102 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 16.997.251 | 165.668.135 | 113.465.120 | 35.205.764 | - |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | - | 137.514.325 | 1.228.228.613 | 1.348.193.388 | - | 257.479.100 |
| Tiền thuê đất | - | - | 895.271.861 | 895.271.861 | - | - |
| Lệ phí môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Khác | - | - | 1.875.000 | 1.875.000 | - | - |
| | 252.550.471 | 154.511.576 | 12.549.361.504 | 31.088.359.528 | 61.543.745 | 18.502.502.874 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 127.880.000.000 | 77.852.238.928 | 37.305.613.614 | 243.037.852.542 |
| Lợi nhuận kỳ trước | - | - | 66.499.587.622 | 66.499.587.622 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước | - | - | (7.715.756.431) | (7.715.756.431) |
| Chi thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát kỳ trước | - | - | (160.200.000) | (160.200.000) |
| Tại ngày 30/06/2018 | 127.880.000.000 | 77.852.238.928 | 95.929.244.805 | 301.661.483.733 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 127.880.000.000 | 77.852.238.928 | 99.026.433.465 | 304.758.672.393 |
| Lợi nhuận kỳ này | - | - | 71.241.775.960 | 71.241.775.960 |
| Truy thu thuế TNDN bổ sung các năm trước (i) | - | - | (87.687.829) | (87.687.829) |
| Tại ngày 30/06/2019 | 127.880.000.000 | 77.852.238.928 | 170.180.521.596 | 375.912.760.524 |

(i) Theo Quyết định số 394/QĐ-CT ngày 18/01/2019 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh về việc truy thu thuế TNDN từ năm 2014 – 2017.

Ngoài ra, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 42/2019/NQ-ĐHĐCĐ/TCT ngày 26/06/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- ▶ Chia cổ tức 25.576.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2019 Công ty vẫn chưa chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức (Chi tiết tại Thuyết minh số 25);
- ▶ Chi thù lao thành viên Hội đồng quản trị 320.400.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2019 | Tỷ lệ | 01/01/2019 | Tỷ lệ |
|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh | 65.220.800.000 | 51,00 | 65.220.800.000 | 51,00 |
| Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh | 12.000.000.000 | 9,38 | 12.000.000.000 | 9,38 |
| PVN Elite Fund | 11.996.000.000 | 9,38 | 11.996.000.000 | 9,38 |
| Tập đoàn Bảo Việt | 8.459.600.000 | 6,62 | 8.459.600.000 | 6,62 |
| America LLC | 7.692.700.000 | 6,02 | 7.662.800.000 | 5,99 |
| Cổ đông khác | 22.510.900.000 | 17,60 | 22.540.800.000 | 17,63 |
| | 127.880.000.000 | 100,00 | 127.880.000.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 127.880.000.000 | 127.880.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 127.880.000.000 | 127.880.000.000 |
| Cổ tức: | | |
| - Cổ tức phải trả đầu kỳ | - | - |
| - Cổ tức phải trả trong kỳ | | |
| + Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ trước | - | 3.836.400.000 |
| + Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | - | - |
| - Cổ tức đã chi trả bằng tiền | | |
| + Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ trước | - | - |
| + Cổ tức chia trên lợi nhuận kỳ này | - | - |
| - Số dư cuối kỳ | - | 3.836.400.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.788.000 | 12.788.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.788.000 | 12.788.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.788.000 | 12.788.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.788.000 | 12.788.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.788.000 | 12.788.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

Tại ngày 30/06/2019, Công ty chỉ có Quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu với số dư là 77.852.238.928 VND.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký 02 (hai) hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 01/05.HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 với diện tích đất thuê 13.242,4 m² tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống cáp treo công nghệ Châu Âu, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009 đến năm 2059.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/5/2008 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 22/9/PK HĐ-TĐ ngày 17/09/2014 với diện tích đất thuê 19.093,8 m² tại ấp Long Phước, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và 266.041,1 m² tại ấp Thạch Trung, xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống cáp treo - máng trượt. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007 đến năm 2057.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

17. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (Trình bày lại) VND |
|--|------------------------|------------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 135.126.489.060 | 130.219.111.203 |
| Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt | 134.650.748.619 | 129.937.291.356 |
| Dịch vụ khác | 475.740.441 | 281.819.847 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 46.005.550.407 | 35.208.361.922 |
| Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt | 45.764.227.088 | 35.143.374.199 |
| Dịch vụ khác | 241.323.319 | 64.987.723 |
| | 89.120.938.653 | 95.010.749.281 |

18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 7.752.620.041 | 3.402.891.796 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 4.040.786 | - |
| | 7.756.660.827 | 3.402.891.796 |

19. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Chi phí nhân viên | 361.632.273 | 5.965.558.553 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 1.099.000 | 599.950.428 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 168.102.262 | 274.244.849 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 184.982.400 | 198.863.400 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.308.336.236 | 328.288.414 |
| Chi phí bằng tiền khác | 14.420.002 | 323.439.413 |
| | 3.038.572.173 | 7.690.345.057 |

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 3.013.796.413 | 3.415.893.007 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 159.648.393 | 48.572.010 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 81.576.132 | 165.897.133 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 360.865.435 | 410.027.190 |
| Thuế phí và lệ phí | 3.000.000 | 902.999.398 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 828.348.871 | 75.820.833 |
| Chi phí bằng tiền khác | 246.491.673 | 2.931.173.085 |
| | 4.693.726.917 | 7.950.382.656 |

21. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 89.096.876.552 | 83.054.121.835 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế | 178.626.405 | - |
| Chi phí phải trả đã loại ra khỏi chi phí tính thuế năm 2016 | - | (291.385.996) |
| Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca năm trước | - | (281.450.769) |
| Thu nhập tính thuế | 89.275.502.957 | 82.481.285.070 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ | 17.855.100.592 | 16.496.257.014 |
| Thuế TNDN (phải thu) đầu kỳ | (226.212.490) | (4.735.949.614) |
| Truy thu thuế TNDN các năm trước | 87.687.829 | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (87.687.829) | (5.000.000.000) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 17.628.888.102 | 6.760.307.400 |

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 71.241.775.960 | 66.499.587.622 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 71.241.775.960 | 66.499.587.622 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12.788.000 | 12.788.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.571 | 5.200 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, CCDC | 4.137.544.384 | 1.765.827.115 |
| Chi phí nhân công | 8.436.261.413 | 15.285.413.796 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.220.470.306 | 20.675.037.667 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.459.735.321 | 3.152.998.020 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.483.838.073 | 9.969.813.037 |
| | 53.737.849.497 | 50.849.089.635 |

24. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 107.998.672.691 | - | 77.708.472.719 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.708.971.942 | - | 2.402.211.743 | - |
| Các khoản cho vay | 176.020.000.000 | - | 100.000.000.000 | - |
| | 287.727.644.633 | - | 180.110.684.462 | - |
| | | | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 6.312.523.283 | 7.406.505.802 |
| Chi phí phải trả | | | 353.663.815 | 164.307.530 |
| | | | 6.666.187.098 | 7.570.813.332 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| 30/06/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 107.998.672.691 | - | - | 107.998.672.691 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.708.971.942 | - | - | 3.708.971.942 |
| Các khoản cho vay | 176.020.000.000 | - | - | 176.020.000.000 |
| | 287.727.644.633 | - | - | 287.727.644.633 |
| 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 77.708.472.719 | - | - | 77.708.472.719 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 2.402.211.743 | - | - | 2.402.211.743 |
| Các khoản cho vay | 100.000.000.000 | - | - | 100.000.000.000 |
| | 180.110.684.462 | - | - | 180.110.684.462 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------|----------------------|
| 30/06/2019 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 6.312.523.283 | - | - | 6.312.523.283 |
| Chi phí phải trả | 353.663.815 | - | - | 353.663.815 |
| | 6.666.187.098 | - | - | 6.666.187.098 |
| 01/01/2019 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.406.505.802 | - | - | 7.406.505.802 |
| Chi phí phải trả | 164.307.530 | - | - | 164.307.530 |
| | 7.570.813.332 | - | - | 7.570.813.332 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 42/2019/NQ-ĐHĐCĐ/TCT ngày 26/06/2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho Dự án Mở rộng mặt sân Chùa Bà và Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty với số tiền tài trợ lần lượt là 17.000.000.000 VND và 10.000.000.000 VND.

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết số 48/2019/NQ-HĐQT/TCT ngày 18/07/2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông chia cổ tức năm 2018 là 01/08/2019.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------|
| Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh | Công ty mẹ |
| Công ty CP Lữ hành Tây Ninh | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức | Cùng chủ sở hữu |
| Ban Giám đốc | Điều hành |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 269.500.455 | 2.977.613.637 |
| Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh | 269.500.455 | 1.740.972.728 |
| Công ty CP Lữ hành Tây Ninh | - | 1.236.640.909 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 4.551.597.180 | 797.209.091 |
| Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh | 4.545.766.453 | 22.227.273 |
| Công ty CP Lữ hành Tây Ninh | 5.830.727 | 774.981.818 |
| Thu hộ tiền vé xe điện | - | 6.054.400.000 |
| Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh | - | 6.054.400.000 |
| Trả thu nhập | 817.191.506 | 1.530.518.665 |
| Giám đốc | 285.025.046 | 425.099.857 |
| Các thành viên khác của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 532.166.460 | 1.105.418.808 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 140.736.800 | - |
| Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh | 140.736.800 | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Phải thu khác ngắn hạn về lãi cho vay | 1.797.945.204 | 2.030.136.986 |
| Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức | 1.797.945.204 | 2.030.136.986 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.102.729.100 | 4.918.434.190 |
| Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh | 1.102.729.100 | 4.918.434.190 |

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong đó, một số chi phí như chi phí phục vụ Hội Xuân, chi phí sửa chữa bảo trì cáp treo, chi phí vệ sinh... được phân loại lại từ chi phí bán hàng sang giá vốn cung cấp dịch vụ như sau:

| | Mã số | Trình bày lại VND | 01/01/2019 | |
|--|-------|----------------------|---------------------|-------------------|
| | | | Đã trình bày VND | Chênh lệch VND |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | | | | |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 11 | 35.208.361.922 | 30.028.557.336 | 5.179.804.586 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 7.690.345.057 | 12.870.149.643 | (5.179.804.586) |

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2019.



[Signature]
Trần Trung Kiên
Giám đốc

[Signature]
Nguyễn Thị Bích Hương
Kế toán trưởng

[Signature]
Lâm Thị Ngọc Châu
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 3, Toà Nhà Galaxy 9, Số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh